

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 19 - 01 - 2021

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn, sở  
hữu chung theo phần”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Văn Ngoan.

*Các Thẩm phán:* + Bà Lê Thị Hồng Tâm;

+Bà Lâm Ngọc Tuyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn, sở hữu chung theo phần”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 411/2020/HNGĐ- ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 551/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* **Nguyễn Thị Hồng Y**, sinh năm 1977 ( có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

*Bị đơn:* **Phan Thái S**, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- **Phan Thị N**, sinh năm 1956 (có mặt);

- **Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm 1959 ( có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị N và bà Nguyễn Thị Kim C: Luật sư Đỗ Thị Thu Ng – Văn phòng luật sư Dương Thị Kim L, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Nguyễn Văn A, sinh năm 1953(có mặt);

Địa chỉ: ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng Y; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn A

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo án sơ thẩm - Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng Y trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Y và anh Phan Thái S tự nguyện sống chung với nhau năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th số 22, quyển số 01 ngày 10/4/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chúng tôi sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nguyên nhân do anh S gen tuông vô cớ, vợ chồng không cùng quan điểm trong việc làm ăn, anh S không quan tâm đến vợ con, thường xuyên đánh đập chị Y, không có trách nhiệm đối với gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và gây ra mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị Y yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung: Có 03 con chung tên Phan Thị Bảo Ng, sinh ngày 30/8/2001 đã trưởng thành; Phan Thị Bảo Th, sinh ngày 27/11/2003; Phan Bảo Th1, sinh ngày 02/6/2006. Hiện nay 02 cháu Ng và Th đang sống với chị Y. Khi ly hôn, chị Y yêu cầu được nuôi cháu Th, cháu Ng đã trưởng thành không yêu cầu và đồng ý để cháu Th1 cho anh S tiếp tục nuôi, chị Y không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cất trên phần đất diện tích 170,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp T, xã B. Khi ly hôn chị Y yêu cầu chia đôi phần nhà và đất nêu trên, chị Y xin nhận bằng giá trị, chị Y thống nhất giá mà hội đồng định giá đã định. Nguồn gốc của đất tranh chấp là của ông Phan Văn L là cha ruột anh S cho vợ chồng vào tháng 12 năm 2012, về nhà được xây dựng vào đầu năm 2012 do ông L, bà N, anh S đứng ra xây, tôi nhớ xây khoảng 425.000.000 đồng. Lúc xây nhà cha ruột tôi ông Nguyễn Văn A có cho anh S 67.000.000 đồng để xây nhà, đem xuống đưa trực tiếp cho bà N vì bà N là người đứng ra quản lý chi tiêu mọi thứ lúc xây nhà.

Nợ chung: Không có;

*\* Bị đơn anh Phan Thái S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh S thống nhất về điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn. Nay anh S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Y;

- Về con chung: Có 03 con chung như vợ tôi chị Y khai, anh S yêu cầu được nuôi 01 con chung là cháu Th1, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Đối với nhà và đất chị Y yêu cầu chia anh S có ý kiến:

Về đất: Anh S không đồng ý chia vì đất có nguồn gốc của ông bà tôi để lại cho cha anh S là ông Phan Văn L, ông L chết năm 2018, ông L đã cho riêng tôi phần đất này nên không đồng ý chia;

Về nhà: Đây là nhà thờ do nhiều người đóng góp xây để thờ cúng ông bà và cho vợ chồng tôi ở. Vợ chồng tôi chỉ đóng góp 114.000.000 đồng; Bà cô ruột Phan Thị N đóng góp 141.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim C và cha tôi đóng góp 110.000.000 đồng; Cha vợ tôi là ông Nguyễn Văn A cho vợ chồng 67.000.000 đồng; Nay theo yêu cầu của chị Y, anh S đồng ý chia đôi 114.000.000 đồng; Các phần đóng góp của bà N, bà C và ông A anh S đồng ý trả lại nếu họ có yêu cầu.

- Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị N trình bày: Bà là cô ruột của Phan Thái S, bà không có chồng con, ở chung với vợ chồng anh S và ông L, năm 2012 ông L xây nhà cho vợ chồng Phan Văn S ở (nhà tranh chấp) bà ở chung và có đóng góp 141.000.000 đồng để xây nhà thờ cúng cha mẹ bà, bà và ông L, anh S đứng ra xây cất nhà, lúc đó bà là người quản lý chi tiêu cho việc xây cất nhà vì ở chung không có chồng con. Mục đích bà đóng góp xây nhà là để làm nơi thờ cúng và giao cho vợ chồng anh S ở, sau này nuôi bà lúc tuổi già. Nay vợ chồng anh S ly hôn và yêu cầu chia đôi nhà bà không đồng ý, bà yêu cầu nếu vợ chồng anh S tiếp tục chung sống đoàn tụ thì bà không yêu cầu trả lại số tiền đóng góp, nếu vợ chồng anh S ly hôn và chia tài sản là ngôi nhà và đất trên thì bà đòi lại số tiền trên để bà dưỡng già.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Kim C trình bày: Bà là mẹ kế của Phan Thái S (vợ sau ông Phan Văn L), lúc ông L còn sống bà và ông L ở chung với vợ chồng anh S, khi ông L chết năm 2018 bà mới ra ở riêng. Năm 2012 ông L xây nhà cho vợ chồng Phan Thái S ở (nhà tranh chấp) bà ở chung và có đóng góp 110.000.000 đồng để xây nhà thờ. Mục đích bà và ông L đóng góp xây nhà là để làm nơi thờ cúng và giao cho vợ chồng anh S ở sau này nuôi bà lúc tuổi già vì bà không có con. Nay vợ chồng anh S ly hôn và yêu cầu chia đôi nhà bà không đồng ý, bà yêu cầu vợ chồng anh S trả lại số tiền đóng góp cho bà để bà dưỡng già, nếu vợ chồng anh S đoàn tụ bà không yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn A trình bày: Lúc vợ chồng anh S xây nhà ông có cho vợ chồng anh S 67.000.000 đồng, nay chị Y ly hôn, chia tài sản chung có liên quan đến ngôi nhà ông cho tiền, lúc ông đem tiền xuống cho vợ chồng anh S xây nhà ông biết là nhà do ông L và bà N đứng ra xây cất cho vợ chồng anh S ở chứ không phải để làm nhà thờ, ông đưa số tiền 67.000.000 đồng trực tiếp cho bà N. Nay bà N, bà C cho rằng có đóng góp để xây nhà thờ là không đúng mà đóng góp để xây nhà cho vợ chồng S, Y ở. Ông xác định các ông bà N, L, C cho tiền vợ chồng anh S chứ không phải đóng góp xây nhà thờ. Nếu bà N, bà C thống nhất không đòi lại thì ông cũng không đòi mà để cho anh S chị Y. Nếu bà C và bà N đòi lại thì ông cũng yêu cầu được lấy lại số tiền 67.000.000 đồng đã cho, yêu cầu anh S phải có nghĩa vụ trả lại cho ông.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị Y có nhiều lập luận yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Y, anh S.

Về con chung đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của anh S, chị Y.

Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án xem xét Phần đất cấp cho hộ gia đình Phạm Thị Tr chứ không phải cá nhân, do đó hợp đồng tặng cho của ông L đối với anh S không có giá trị mà cần xem xét chị Y có phần quyền trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất hộ bà Tr, đề nghị chia đôi giá trị nhà và đất cho chị Y. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông A, bác yêu cầu độc lập của bà N, bà C.

\*Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 411/2020/HNGĐ- ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 166, Điều 462, Điều 457 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Xử:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng Y đối với anh Phan Thái S;

Chị Nguyễn Thị Hồng Y được ly hôn với anh Phan Thái S;

[2] Về con chung: Giao cháu Phan Thị Bảo Th, sinh ngày 27/11/2003 cho chị Y tiếp tục nuôi; Giao cháu Phan Bảo Th1, sinh ngày 02/6/2006 cho anh S nuôi, chị Y và anh S không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung;

[3] Về tài sản chung:

Xác định căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói diện tích 110,4m<sup>2</sup> cất trên phần đất diện tích 170.8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23, Địa chỉ thửa đất: ấp T, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/12/2012 cho anh Phan Thái S có giá trị **405.092.580 đồng** thuộc quyền sở hữu chung của anh S, chị Y, bà N, bà C;

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện chị Y yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 170.8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23, Địa chỉ thửa đất: ấp T, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/12/2012 cho anh Phan Thái S.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Y đối với giá trị căn nhà do anh S và chị Y đóng góp có giá 154.092.580 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị N, bà Nguyễn Thị Kim C;

Giao cho anh S quản lý toàn bộ căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói diện tích 110,4m<sup>2</sup> cất trên phần đất diện tích 170.8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23 do anh Phan Thái S đứng tên.

Buộc anh S, chị Y liên đới giao trả cho bà Phan Thị N 141.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim C 110.000.000 đồng.

Anh S có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Y  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà do anh S, chị Y đóng góp 77.046.290 đồng.

Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn A đòi anh S số tiền 67.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/8/2020 nguyên đơn Nguyễn Thị Hồng Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 24/8/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 27/8/2020 Viện kiểm sát nhân dân huyện C có Quyết định kháng nghị số 07/QDKNPT-VKS-DS đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Y và ông A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị số 07/QDKNPT-VKS-DS ngày 27/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà N, bà C có nhiều lập luận bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà N, bà C cuối cùng luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà N, bà C.

\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về nội dung vụ án: Về Thủ tục tố tụng xét thấy tại phiên tòa hôm nay, Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục được vi phạm về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm nên không cần thiết kháng nghị hủy án mà đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm chung. Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Kim

Y, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn A, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 411/2020/DS-ST, ngày 13/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng Y khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với anh Phan Thái S. Bà Phan Thị N; Nguyễn Thị Kim C; ông Nguyễn Văn A có yêu cầu độc lập đòi lại số tiền đã góp vào để xây nhà. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp xin ly hôn, đòi tài sản là chưa chính xác, cần xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn, sở hữu chung theo phần theo quy định tại các Điều 33, Điều 38, Điều 51 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 209 Bộ luật dân sự.

[2]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

### 2.1 Về việc không đưa người tham gia tố tụng:

Theo hồ sơ và tại phiên tòa anh S và chị Y thừa nhận thời điểm xây dựng nhà đầu năm 2012 thời điểm này ông L còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 09/11/2012 ông L mới làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh S và ngày 12/12/2012 anh S mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc xây nhà ông L và bà C có đóng góp 110.000.000 đồng và bà N có đóng góp 141.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm xác định có sự đóng góp này và buộc chị Y, anh S liên đới giao trả cho bà C số tiền 110.000.000 đồng và trả cho bà N 141.000.000 đồng. Xét thấy việc buộc anh S, chị Y liên đới trả lại cho bà C và bà N số tiền trên là không phù hợp bởi lẽ số tiền trên là do ông L, bà C và bà N đóng góp xây nhà và hiện nay ông L đã chết. Theo đơn xin xác nhận nhân thân của bà Nguyễn Thị Kim C ngày 17 tháng 12 năm 2020 thì ông L có cha tên Phan Văn Năng, (sinh 1928 mất 1968), mẹ Phạm Thị Tr (sinh 1930 chết 2005), vợ là Nguyễn Thị Kim C, con Phan Thái S, Phan Thị Kim C. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông L bao gồm bà C, anh S và chị C. Theo bản tự khai ngày 06 tháng 4 năm 2020 của chị Phan Thị Kim C (b1 34a), chị C không có yêu cầu gì đối với số tiền ông L và bà C bỏ ra để xây nhà, tại đơn trình bày ngày 20 tháng 10 năm 2020 (b1 172) anh S trình bày không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với số tiền ông L và bà C bỏ ra xây nhà. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L là anh S và chị C không có ý kiến hay yêu cầu đối với số tiền 110.000.000 đồng, Do đó không cần thiết phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L.

2.2 Theo lời khai của các đương sự từ khi chị Y và anh S cưới nhau thì anh, chị chỉ sống chung với bà Phạm Thị Tr (bà nội anh S) tại căn nhà đang tranh chấp. Bà N, ông L và bà C đều có nhà riêng. Căn nhà tranh chấp được xây dựng trên phần đất cấp cho anh S và xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của chị Y

và anh S. Tại tòa, anh S, bà N, bà C đều khai nhận căn nhà xây dựng cho chị Y, anh S và các con của anh chị ở. Do vậy căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự đây là tài sản chung của anh S và chị Y trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, Tòa án xác định căn nhà tranh chấp thuộc quyền sở hữu chung của anh S, chị Y, bà N, bà C là chưa hợp lý và chưa đúng quy định của pháp luật.

Đối với căn nhà vì đây là nhà chung của nhiều người góp vào cất mục đích để cho vợ chồng anh S ở và đồng thời để làm nơi thờ cúng ông nội, bà nội anh S nên nhiều người đóng góp xây. Vợ chồng anh S chỉ đóng góp 114.000.000 đồng; Bà cô ruột anh là Phan Thị N đóng góp 141.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim C là mẹ kế và cha anh Phan Văn L đóng góp 110.000.000 đồng; Cha vợ anh là ông Nguyễn Văn A cho vợ chồng 67.000.000 đồng tiền công thợ, căn nhà xây vào đầu năm 2012 lúc này ông L còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 09/11/2012 ông L mới làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh S và anh S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M ngày 12/12/2012; Nên đây không phải là tài sản chung của anh S và chị Y mà là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần được quy định tại Điều 209 Bộ luật dân sự. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận phần kháng nghị này.

2.3 Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói, diện tích 110,4m<sup>2</sup> cất trên phần đất diện tích 170,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/12/2012 cho anh Phan Thái S có giá trị 405.092.580 đồng thuộc quyền sở hữu chung của anh S, chị Y, bà N, bà C. Tòa án tuyên giao cho anh S quản lý toàn bộ căn nhà là chưa đầy đủ mà phải giao cho anh S được sở hữu toàn bộ căn nhà đồng thời anh S phải có trách nhiệm trả lại cho bà N và bà C phần giá trị căn nhà tương ứng với phần đóng góp của những người này. Tòa án tuyên buộc anh S có nghĩa vụ giao trả cho chị Y  $\frac{1}{2}$  giá trị số tiền mà anh S, chị Y đóng góp là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên buộc chị Y phải liên đới với anh S trả cho bà N số tiền 141.000.000 đồng, bà C số tiền 110.000.000 đồng là chưa đúng theo quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Y. Do vậy, chỉ cần buộc anh S có nghĩa vụ trả cho bà N, bà C và chị Y số tiền nêu trên nên chấp nhận phần kháng nghị này.

2.4 Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà tranh chấp thuộc quyền sở hữu chung của anh S, chị Y, bà N, bà C và tuyên buộc anh S, chị Y chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án lại buộc anh S, chị Y liên đới chịu 12.550.000 đồng án phí buộc trả tiền cho bà N, bà C đối với phần tài sản chung mà bà N, bà C được hưởng là không thực hiện đúng theo quy định tại điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Y về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 170,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 95, tờ

bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, Tuy nhiên, Tòa án lại buộc chị Y phải chịu án phí do bác yêu cầu chia đất là 2.349.000 đồng là không thực hiện đúng theo quy định tại điểm b Khoản 5 và điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Việc buộc anh S và chị Y chịu án phí đối với phần tài sản chung mà bà N và bà C được nhận và buộc chị Y chịu án phí đối với phần yêu cầu chia đất là không phù hợp, nên chấp nhận phần này của kháng nghị.

Xét kháng cáo của chị Y:

Chị Y kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm chị Y yêu cầu chia cho chị 1/2 giá trị căn nhà số tiền 202.546.290. Chị Y cho rằng tiền xây nhà do chị dành dụm, chơi hụi tích góp mà có, bà N, bà C, ông L không có đóng góp vào. Xét lời trình bày này của chị Y là không có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận một phần giá trị căn nhà mà anh chị đã bỏ ra xây cất.

Xét yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 170.8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23, Địa chỉ thửa đất: ấp T, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/12/2012 cho anh Phan Thái S. Xét thấy đây là tài sản anh S được tặng cho riêng không phải tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của chị Y.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông A.

Ông A yêu cầu chị Y và anh S trả lại ông số tiền 67.000.000 đồng đã góp vào để xây nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm anh S và chị Y thỏa thuận anh S có trách nhiệm trả lại cho ông A số tiền 67.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ nhưng nhận định trên Hội đồng xét xử quyết định chấp một phần kháng nghị số 07/QDKNPT-VKS-DS ngày 27/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C sửa bản án sơ thẩm.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của luật sư là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do sửa án nên chị Y và ông A không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;



Căn cứ Điều 209 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng nghị số 07/QDKNPT-VKS-DS ngày 27/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hồng Y.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn A.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 411/2020/HNGĐ- ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hồng Y đối với anh Phan Thái S;

Chị Nguyễn Thị Hồng Y được ly hôn với anh Phan Thái S;

[2] Về con chung: Giao cháu Phan Thị Bảo Th, sinh ngày 27/11/2003 cho chị Y tiếp tục nuôi; Giao cháu Phan Bảo Th1, sinh ngày 02/6/2006 cho anh S nuôi, chị Y và anh S không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung;

Anh S, chị Y được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

[3] Về tài sản chung:

Xác định căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói diện tích 110,4m<sup>2</sup> cất trên phần đất diện tích 170.8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23, Địa chỉ thửa đất: ấp T, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/12/2012 cho anh Phan Thái S có giá trị 405.092.580 đồng thuộc quyền sở hữu chung của anh S, chị Y, bà N, bà C;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Y yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 170.8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23, Địa chỉ thửa đất: ấp T, xã B, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/12/2012 cho anh Phan Thái S.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Y đối với giá trị căn nhà do anh S và chị Y đóng góp.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phan Thị N, bà Nguyễn Thị Kim C và ông Nguyễn Văn A;

Giao cho anh Phan Thái S sở hữu toàn bộ căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói diện tích 110,4m<sup>2</sup> cất trên phần đất diện tích 170.8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 23 do anh Phan Thái S đứng tên.

Buộc anh S giao trả cho bà Phan Thị N 141.000.000 đồng (một trăm bốn mươi một triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc anh S giao trả bà Nguyễn Thị Kim C 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh S và chị Y như sau: Anh Phan Thái S có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn A số tiền 67.000.000 đồng (sáu mươi bảy triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh S có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Y  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà sau khi đã căn trừ các khoản tiền đã trả cho bà N, bà C, ông A với số tiền 43.546.290 đồng (bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm chín mươi đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí:

Chị Y phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 2.177.314 đồng chia tài sản; Chị Y đã nộp tạm ứng án phí 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 0003255 ngày 17/12/2019 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004108 ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Khấu trừ nên chị Y được nhận lại số tiền 1.572.686 đồng.

Anh S phải chịu 2.177.314 đồng chia tài sản.

Ông A được miễn án phí do người cao tuổi. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn A số tiền 1.675.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003786 ngày 03/6/2020 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004107 ngày 03/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà N có đơn xin miễn án phí do người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn lại cho bà N 3.525.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003719 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà C có đơn xin miễn án phí do người cao tuổi nên được miễn án phí Hoàn lại cho bà C 2.750.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003720 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã Đ, huyện C;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Văn Ngoan**